

UNIT 8: SCIENCE

A. VOCABULARIES

New words

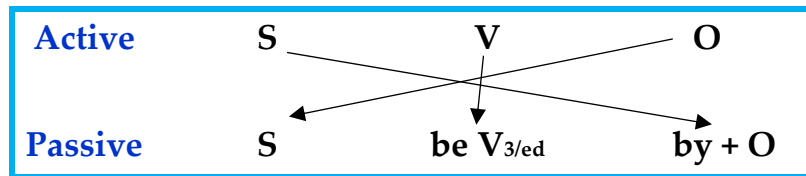
No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	gadget	(n)	/ˈɡædʒɪt/	thiết bị
2.	cordless	(adj)	/ˈkɔːdləs/	không dây
3.	wearable	(adj)	/ˈweərəbl/	thích hợp để mặc
4.	rechargeable	(adj)	/ˌriːˈtʃɑːdʒəbl/	có thể sạc lại được
5.	inventor	(n)	/ɪnˈventə(r)/	nhà phát minh
6.	power	(v)	/ˈpaʊə(r)/	cấp nguồn (để hoạt động)
7.	battery	(n)	/ˈbætri/ /ˈbætəri/	pin
8.	access	(n)	/ˈækses/	quyền truy cập, tiếp cận
9.	waterproof	(adj)	/ˈwɔːtəpruːf/	chống thấm nước
10.	memory	(n)	/ˈmeməri/	bộ nhớ
11.	wireless	(adj)	/ˈwaɪələs/	không dây
12.	transform	(v)	/trænsˈfɔːm/	chuyển đổi
13.	digital	(adj)	/ˈdɪdʒɪtl/	kỹ thuật số
14.	upload	(v)	/ˌʌpˈləʊd/	đăng tải
15.	social networking	(n)	/ˌsəʊʃl ˈnetwɜːkɪŋ/	mạng xã hội
16.	appeal	(v)	/əˈpiːl/	lôi cuốn, cuốn hút
17.	adjust	(v)	/əˈdʒʌst/	điều chỉnh để thích nghi
18.	exploration	(n)	/ˌekspləˈreɪʃn/	sự khám phá
19.	settle	(v)	/ˈsetl/	định cư
20.	broadcast	(v)	/ˈbrɔːdkɑːst/	phát sóng, truyền đi
21.	unique	(adj)	/juˈniːk/	độc đáo
22.	remains	(n)	/rɪˈmeɪnz/	tàn tích còn sót lại
23.	unstable	(adj)	/ʌnˈsteɪbl/	không ổn định
24.	disconnect	(v)	/ˌdɪskəˈnekt/	ngắt kết nối
25.	reliability	(n)	/rɪˌlaɪəˈbɪləti/	mức độ đáng tin cậy
26.	virtual reality	(n)	/ˌvɜːtʃuəl riˈæləti/	thực tế ảo
27.	establish	(v)	/ɪˈstæb.lɪʃ/	thành lập, kiến lập

28.	instrument	(n)	/ˈɪn.strə.mənt/	dụng cụ, nhạc cụ
29.	predict	(v)	/prɪˈdɪkt/	tiên đoán , dự đoán
30.	demonstrate	(v)	/ˈdem.ən.streɪt/	chứng minh, giải thích
31.	reconstruction	(n)	/ˌriː.kənˈstrʌkʃn/	sự xây dựng lại, sự tái thiết
32.	widespread	(adj)	/ˈwaɪdspreɪd/	lan rộng, phổ biến
33.	launch	(v)	/lɔːntʃ/	tung ra, phát hành
34.	conduct	(v)	/kənˈdʌkt/	tiến hành
35.	emerge	(v)	/ɪˈmɜːdʒ/	nổi lên, xuất hiện
36.	initially	(adv)	/ɪˈnɪʃəli/	vào lúc đầu, ban đầu
37.	adapt	(v)	/əˈdæpt/	sửa lại cho hợp
38.	challenge	(n)	/ˈtʃælɪndʒ/	sự thách thức
39.	heritage	(n)	/ˈherɪtɪdʒ/	tài sản thừa kế
40.	intention	(n)	/ɪnˈtenʃn/	ý định, mục đích
41.	enrich	(v)	/ɪnˈrɪtʃ/	làm cho ai đó/cái gì giàu có hoặc phong phú hơn
42.	model	(n)	/ˈmɒdl/	kiểu, mẫu
43.	aluminium	(n)	æljəˈmɪniəm	nhôm
44.	ceramic	(n)	/səˈræmɪk/	gốm
45.	copper	(n)	/ˈkɒpə(r)/	đồng đỏ
46.	leather	(n)	/ˈleðə(r)/	da thuộc, đồ da
47.	curved	(adj)	/kɜːvd/	cong
48.	rectangular	(adj)	/rekˈtæŋɡjələ(r)/	có hình dáng chữ nhật
49.	spherical	(adj)	/ˈsferɪkl/	có hình cầu
50.	triangular	(adj)	/traɪˈæŋɡjələ(r)/	có hình dạng tam giác
51.	rival	(n)	/ˈraɪvl/	đối thủ, địch thủ
52.	complain	(v)	/kəmˈpleɪn/	phàn nàn, than phiền
53.	persuade	(v)	/pəˈsweɪd/	thuyết phục, làm cho tin
54.	entertain	(v)	/ˌentəˈteɪn/	giải trí, tiếp đãi, nuôi dưỡng

B. GRAMMARS

I. PASSIVE VOICE

1. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động



* Note

- TÂN NGŨ (O) trong câu chủ động làm CHỦ NGŨ trong câu bị động.
- ĐỘNG TỪ (V) trong câu chủ động sẽ chuyển thành “be + V_{3/ed}”. Trong đó “be” chia theo thì và chia theo chủ ngữ.
- CHỦ NGŨ (S) trong câu chủ động sẽ biến đổi thành tân ngữ và có giới từ “by” phía trước (by + O).

E.g: Chủ động: My parents will build a house next year.

S V O

Bị động: A house will be built by my parents next year.

S be V_{3/ed} by O

🌈 Các bước để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động

- Xác định S, V, O và thời của V trong câu chủ động.
 - Lấy O trong câu chủ động làm S của câu bị động.
 - Lấy S trong câu chủ động làm O và đặt sau by trong câu bị động.
 - Biến đổi V chính trong câu chủ động thành V_{3/ed} (**Past Participle**) trong câu bị động.
 - Thêm **to be** vào trước V_{3/ed} trong câu bị động (**to be** phải chia theo thời của V chính trong câu chủ động và chia theo số của S trong câu bị động).
- Trong câu bị động by + O luôn đứng sau **adverbs of place** (trạng từ chỉ nơi chốn) và đứng trước **adverbs of time** (trạng từ chỉ thời gian).
 - Trong câu bị động, có thể bỏ: **by people, by us, by them, by someone, by him, by her** ... nếu chỉ đối tượng không xác định.

2. Bảng đối chiếu câu chủ động và bị động qua các thì

Tense	Active	Passive
Simple Present	S + V (nguyên)/ V (s/es) Peter writes the book.	S + am/ is/ are + V _{3/ed} → The book is written by Peter.
Simple Past	S + V _{2/ed} Peter wrote the book.	S + was/ were + V _{3/ed} → The book was written by Peter.
Present Continuous	S + am/ is/ are + V-ing Peter is writing the book.	S + am/ is/ are + being + V _{3/ed} → The book is being written by Peter.
Past Continuous	S + was/ were + V-ing Peter was writing the book.	S + was/ were + being + V _{3/ed} → The book was being written by Peter.
Present Perfect	S + have/ has + V _{3/ed}	S + have/ has + been + V _{3/ed}

	Peter has written the book.	→ The book has been written by Peter.
Past Perfect	S + had + V_{3/ed} Peter had written the book.	S + had + been + V_{3/ed} → The book had been written by Peter.
(Simple future) (Near Future)	S + will/ shall + V_(nguyên) Peter will write the book. S + am/ is/ are + going to + V_(nguyên) Peter is going to write the book.	S + will + be + V_{3/ed} → The book will be written by Peter. S + am/ is/ are + going to + be + V_{3/ed} → The book is going to be written by Peter.